

phg

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Số: 4191 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 24 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố công khai dự toán ngân sách trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
năm 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 192/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh khóa IX - kỳ họp thứ XIII về giao dự toán thu ngân sách nhà nước - chi ngân sách địa phương, phân bổ chi ngân sách tỉnh và bổ sung ngân sách cấp dưới của tỉnh Đồng Nai năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 195/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2019 và kế hoạch đầu tư công năm 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Văn bản số 7242/STC-QLNS ngày 18/12/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2020 (đính kèm 13 Phụ lục).

- Phụ lục 1. Cân đối Ngân sách địa phương năm 2020.
- Phụ lục 2. Cân đối nguồn thu, chi dự toán ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện năm 2020.
- Phụ lục 3. Dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2020.
- Phụ lục 4. Dự toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh và chi ngân sách huyện theo cơ cấu chi năm 2020.
- Phụ lục 5. Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh theo từng lĩnh vực năm 2020.
- Phụ lục 6. Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức năm 2020.

- Phụ lục 7. Dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2020.

- Phụ lục 8. Dự toán chi thường xuyên của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2020.

- Phụ lục 9. Tỷ lệ phần trăm (%) các khoản thu phân chia giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương năm 2020.

- Phụ lục 10. Số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2020.

- Phụ lục 11. Dự toán chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách từng huyện năm 2020.

- Phụ lục 12. Dự toán chi chương trình mục tiêu ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện năm 2020.

- Phụ lục 13. Danh mục các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước năm 2020.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa và Thủ trưởng các đơn vị liên quan có trách nhiệm triển khai thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực UBND tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh VP UBND tỉnh;
- Lưu : VT, KTNS.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quốc Hùng

ỦY BAN NHÂN DÂN

TỈNH ĐỒNG NAI

Biểu số 46/CK-NSNN

PHỤ LỤC 1

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 4191 /QĐ-UBND ngày 24 /12/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	29.106.050
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	20.403.504
1	Thu NSDP được hưởng 100%	7.806.000
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	12.597.504
II	Thu bổ sung từ NSTW	7.064.767
1	Thu bổ sung cân đối	-
2	Thu bổ sung có mục tiêu	7.064.767
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-
IV	Thu kết dư	500.000
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.137.779
VI	Thu bội chi ngân sách	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	29.106.050
I	Tổng chi cân đối NSDP	22.212.115
1	Chi đầu tư phát triển	7.471.652
2	Chi thường xuyên	13.498.658
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.500
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.910
5	Dự phòng ngân sách	450.000
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	785.395
II	Chi các chương trình mục tiêu	6.893.935
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	6.893.935
C	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG/ BỘI THU NSDP	-
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	-
1	Vay để bù đắp bội chi	
2	Vay để trả nợ gốc	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

Biểu số 47/CK-NSNN

PHỤ LỤC 2

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI

DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 4191 /QĐ-UBND ngày 24/12/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	22.765.445
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	14.407.847
2	Thu bổ sung từ NSTW	7.064.767
-	Thu bổ sung cân đối	-
-	Thu bổ sung có mục tiêu	7.064.767
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-
4	Thu kết dư	500.000
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	792.831
II	Chi ngân sách	22.765.446
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	17.396.061
2	Chi bổ sung cho ngân sách huyện	5.369.384
-	Chi bổ sung cân đối	4.181.859
-	Chi bổ sung có mục tiêu	1.187.526
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	
B	NGÂN SÁCH HUYỆN (BAO GỒM NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ)	
I	Nguồn thu ngân sách	11.709.989
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	5.995.657
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	5.369.384
-	Thu bổ sung cân đối	4.181.859
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.187.526
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	344.948
II	Chi ngân sách	11.709.989
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	11.709.989
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp xã	
-	Thu bổ sung cân đối	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

ỦY BAN NHÂN DÂN

Biểu số 48/CK-NSNN

TỈNH ĐỒNG NAI

PHỤ LỤC 3

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 4131/QĐ-UBND ngày 24/12/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	52.740.000	20.403.504
I	Thu nội địa	35.640.000	20.403.504
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	2.083.000	1.212.210
-	Thuế giá trị gia tăng	1.170.000	549.900
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	473.000	222.310
-	Thuế tài nguyên	440.000	440.000
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	2.115.000	1.023.200
-	Thuế giá trị gia tăng	760.000	357.200
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	750.000	352.500
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	550.000	258.500
-	Thuế tài nguyên	55.000	55.000
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	12.085.000	5.604.974
-	Thuế giá trị gia tăng	3.895.000	1.830.650
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	400.000	107.724
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.780.000	3.656.600
-	Thuế tài nguyên	10.000	10.000
-	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	-	-
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5.254.000	2.522.380
-	Thuế giá trị gia tăng	3.416.000	1.605.520
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	40.000	18.800
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.698.000	798.060
-	Thuế tài nguyên	100.000	100.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	5.800.000	2.726.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	570.000	99.640
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	-	-
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-
7	Lệ phí trước bạ	1.580.000	1.580.000
8	Thu phí, lệ phí	550.000	395.000
-	Phí và lệ phí trung ương	155.000	-
-	Phí và lệ phí địa phương	395.000	395.000
-	Phí và lệ phí huyện	-	-
-	Phí và lệ phí xã, phường	-	-

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	62.000	62.000
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	-
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.200.000	1.200.000
12	Thu tiền sử dụng đất	1.500.000	1.500.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.540.000	1.540.000
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	200.000	167.100
16	Thu khác ngân sách	800.000	470.000
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1.000	1.000
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	300.000	300.000
II	Thu từ dầu thô	-	
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	17.100.000	
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	14.200.000	
2	Thuế xuất khẩu	80.000	
3	Thuế nhập khẩu	2.545.000	
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	160.000	
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	115.000	
6	Thu khác		
IV	Thu viện trợ		

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

Biểu số 49/CK-NSNN

PHỤ LỤC 4

**ĐỀ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ
CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số 4191 /QĐ-UBND ngày 24 / 12/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	CHIA RA	
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	22.212.115	10.502.126	11.709.989
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	22.212.115	10.502.126	11.709.989
I	Chi đầu tư phát triển	7.471.652	4.504.427	2.967.225
1	Chi đầu tư cho các dự án			
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.000.000	950.000	1.050.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.540.000	960.475	579.525
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
4	Bội chi ngân sách	-		
II	Chi thường xuyên	13.498.658	5.271.143	8.227.515
	Trong đó:	-		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.356.651	1.362.827	3.993.824
2	Chi khoa học và công nghệ	110.694	110.694	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.500	3.500	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.910	2.910	
V	Dự phòng ngân sách	450.000	165.665	284.335
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	785.395	554.481	230.914
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	-	-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)	-		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	-	-
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu nhiệm vụ)	-		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-

PHỤ LỤC 5

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC
NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số 4191 /QĐ-UBND ngày 24/12/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	15.871.511
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	5.369.384
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	10.502.126
I	Chi đầu tư phát triển	4.504.427
1	Chi đầu tư cho các dự án	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
4	Bội chi ngân sách	
II	Chi thường xuyên	5.271.143
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.362.827
2	Chi khoa học và công nghệ	110.694
3	Chi y tế, dân số và gia đình	1.209.132
4	Chi văn hóa thông tin	101.486
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
6	Chi thể dục thể thao	92.030
7	Chi bảo vệ môi trường	175.455
8	Chi các hoạt động kinh tế	807.093
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	734.728
10	Chi bảo đảm xã hội	422.824
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.500
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.910
V	Dự phòng ngân sách	165.665
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	554.481
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

Biểu số 51/CK-NSNN

PHỤ LỤC 6

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 4191 /QĐ-UBND ngày 24 /12/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu)	Chi trả nợ các khoản vay do địa phương	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			Chi bổ sung ngân sách cấp huyện
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYẾN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	8
	TỔNG SỐ	22.664.645	4.403.627	5.271.143	3.500	2.910	165.665	554.481	6.893.935	6.893.935	-	5.369.384
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	9.674.770	4.403.627	5.271.143								
1	Văn phòng UBND tỉnh			16.284								
2	Văn phòng UBND tỉnh			60.422								
3	Sở Tài chính			27.274								
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư			21.850								
5	Sở Nội vụ			81.876								
6	Sở Ngoại vụ			11.083								
7	Sở Thông tin Truyền thông			25.974								
8	Sở Khoa học và Công nghệ			93.309								
9	Sở Công Thương			46.288								
10	Sở Tài nguyên và Môi trường			201.969								
11	Sở Tư pháp			24.428								
12	Sở Nông nghiệp PTNT			255.402								
13	Sở Giao thông Vận tải			374.369								
14	Sở Y tế			1.234.829								

ST T	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu)	Chi trả nợ các khoản vay do địa phương	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			Chi bổ sung ngân sách cấp huyện
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch			87.767								
16	Sở Xây dựng			53.832								
17	Sở Lao động TBXH			379.004								
18	Sở Giáo dục và Đào tạo			945.803								
19	Thanh tra tỉnh			8.192								
20	Công an tỉnh			106.212								
21	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh			84.002								
22	Đại học Đồng Nai			62.540								
23	Trường Chính trị tỉnh			20.770								
24	Cao đẳng nghề Đồng Nai			-								
25	Cao đẳng Y tế Đồng Nai			23.555								
26	Cao đẳng kỹ thuật Đồng Nai			60.541								
27	Trường Cao đẳng nghề công nghệ cao			42.223								
28	Ban Quản lý các khu công nghiệp			25.114								
29	Ban Dân tộc			13.830								
30	Tỉnh ủy			214.000								
31	Hội chữ thập đỏ			3.732								
32	Hội người mù			933								
33	Hội cựu thanh niên xung phong			2.368								
34	Hội nạn nhân chất độc da cam			884								
35	Hội người cao tuổi			1.228								

ST T	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu)	Chi trả nợ các khoản vay do địa phương	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			Chi bổ sung ngân sách cấp huyện
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYẾN	
36	Hội chiến sĩ cảnh mạng bị địch bắt, tù đầy			1.470								
37	UBMT Tỏ quốc tỉnh			10.882								
38	Tỉnh đoàn			23.902								
39	Hội phụ nữ			7.571								
40	Hội nông dân			16.982								
41	Hội cựu chiến binh			4.623								
42	Hội nhà báo			1.339								
43	Hội văn học nghệ thuật			5.180								
44	Liên minh Hợp tác xã			6.972								
45	Hội Luật gia			1.022								
46	Liên hiệp các hội KHKT			14.198								
47	Hội khuyến học			2.740								
48	Hội sinh viên			1.263								
49	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị			5.231								
50	Hội hỗ trợ gia đình liệt sỹ			188								
51	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa tỉnh			74.239								
52	Nhà xuất bản Đồng Nai			3.500								
53	Liên đoàn Lao động tỉnh			490								
54	Ban Quản lý đầu tư xây dựng			4.500								
55	Trường Năng khiếu thể thao			34.091								
56	Trường Trung cấp Văn hóa nghệ thuật			12.035								

ST T	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu)	Chi trả nợ các khoản vay do địa phương	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			Chi bổ sung ngân sách cấp huyện
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
57	Nhà hát nghệ thuật Đồng Nai			675								
58	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT			95.017								
59	Ban Quản lý Khu công nghệ cao Công nghệ sinh học			22.217								
60	Trung tâm Ứng dụng Công nghệ sinh học			9.265								
61	Khu dự trữ sinh quyển ĐN			4.123								
62	Công ty TNHH MTV Khai thác công tình thủy lợi			6.700								
63	Dự phòng			190.000								
64	Chi khác			98.841								
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	3.500			3.500							
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	2.910				2.910						
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	165.665					165.665					
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	554.481						554.481				
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	5.369.384										5.369.384
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-										
VII I	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC I TIÊU QUỐC GIA	6.893.935							6.893.935	6.893.935		

PHỤ LỤC 7

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 4191/QĐ-UBND ngày 24/12/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng



TRONG ĐÓ													
STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI AN NINH, QUỐC PHÒNG	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	SỰ NGHIỆP KHÁC	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ			CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG,	LẬP CHỦ TRƯỞNG VÀ CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ
									Sự nghiệp giao thông	Sự nghiệp Nông - lâm - thủy lợi	Hạ tầng công cộng		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	10		11	13	
	TỔNG SỐ	1.852.057	336.392	40.000	48.000	197.592	97.000	61.000	128.338	233.660	222.300	72.500	415.275
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	1.152.805	-	40.000	-	100.892	97.000	30.000	127.838	114.000	222.300	6.200	414.575
	Đường 319B đoạn qua KCN Nhơn Trạch (đoạn còn lại)								26.000				
	Xây dựng Nút giao thông ngã tư Tân Phong								1.500				
	Đường Sông Nhạn - Dầu Giây (từ Hương lộ 10 đến DT769), kể cả Bồi thường giải phóng mặt bằng do huyện Long Thành thực hiện)								13.900				
	Dự án Đường kết nối vào cảng Phước An (đoạn từ đường 319 đến nút giao cắt với đường cao tốc Bến Lức - Long Thành), huyện Nhơn Trạch (kể cả thanh toán bồi thường do Cty Cảng Phước An thực hiện)								38.200				
	Dự án xây dựng đoạn 3 tuyến đường Cao Cam, huyện Định Quán (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)								2.500				
	Dự án Kè sông Vàm Mương - Long Tàu đoạn qua khu vực ấp 2, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)								16.738				
	Xây dựng cầu Thanh Sơn, huyện Định Quán do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư								29.000				
	Xây dựng Nhà làm việc các cơ quan khối Đảng Tỉnh Đồng Nai											4.000	
	Trung tâm công tác xã hội tổng hợp Đồng Nai (vốn TW đã TB 15 tỷ)											2.200	
	Dự án tuyến thoát nước dài cây xanh (kể cả BTGPMB)										25.000		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ										CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG,	LẬP CHỦ TRƯỞNG VÀ CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ
			CHI AN NINH, QUỐC PHÒNG	CHI GIÁO DỤC - BẢO TÀO VÀ DÂY NGHE	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	SỰ NGHIỆP KHÁC	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ					
									Sự nghiệp giao thông	Sự nghiệp Nông - lâm - thủy lợi	Hạ tầng công cộng			
	Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư										20.000			
	Tuyến thoát nước từ Khu công nghiệp I ra rạch Bà Kỵ, huyện Nhơn Trạch										9.200			
	Hệ thống thoát nước khu vực Suối nước Trong huyện Long Thành										110.000			
	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa (vốn đối ứng theo Hiệp định), trong đó đã bao gồm chi phí BTGPMB do Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh làm chủ đầu tư										21.000			
	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước tập trung xã Hàng Gòn, thị xã Long Khánh										13.500			
	Hệ thống cấp nước tập trung xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú										14.100			
	Hệ thống cấp nước tập trung xã Phú Lợi - Phú Tân, huyện Định Quán										9.500			
	Kè gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ Đình Phước Lư đến khu dân cư dọc sông Rạch Cát (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)									2.000				
	Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thông Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa									112.000				
	Nạo vét Suối Sấm Mầu đoạn đầu của nhánh suối chính (xuất phát từ phường Tân Hòa) đến cầu Xóm Mái												675	
	Dự án đầu tư xây dựng trung tâm tin học và thông tin khoa học công nghệ, Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng, quỹ đầu tư phát triển khoa học công nghệ, ban quản lý dự án thuộc Sở Khoa học và Công nghệ												100	
	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Trảng Bom giai đoạn ưu tiên												1.000	
	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Long Thành giai đoạn ưu tiên												1.000	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											LẬP CHỦ TRƯỞNG VÀ CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ
			CHI AN NINH, QUỐC PHÒNG	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DÂY NGHE	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	SỰ NGHIỆP KHÁC	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ			CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG,		
									Sự nghiệp giao thông	Sự nghiệp Nông - lâm - thủy lợi	Hạ tầng công cộng			
	Hệ thống thoát nước khu vực Trung tâm xã Thanh phú, huyện Vĩnh Cửu													200
	Dự án Nạo vét Rạch Đông, huyện Vĩnh Cửu													1.000
	Nâng cấp đường ĐT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện													70.000
	Đường Hương 2 - Đoạn 1 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện													20.000
	Xây dựng cầu Vàm Cài Sắt trên đường Hương lộ 2 nối dài do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện													50.000
	Cải tạo nâng cấp đường ĐT, 768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường ĐT, 767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư), gồm chi phí bồi thường do huyện Vĩnh Cửu thực hiện													170.000
	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Vĩnh Cửu thực hiện													100.000
	Trạm Y tế xã Suối Cao - huyện Xuân Lộc					2.795								
	Trạm Y tế xã Bảo Vinh - thị xã Long Khánh					4.637								
	Trạm Y tế xã Thanh Bình - huyện Trảng Bom					3.600								
	Trạm Y tế xã Tân Hạnh - Tp. Biên Hòa					3.240								
	Trạm Y tế xã Nam Cát Tiên - huyện Tân Phú					3.967								
	Trạm Y tế xã Tân Lài - huyện Tân Phú					5.724								
	Trạm Y tế xã La Ngà - huyện Định Quán					4.693								
	Trạm Y tế xã Long Thọ - Nhom Trach					2.700								
	Trạm y tế xã Thanh Sơn huyện Định Quán					6.400								
	Trạm Y tế xã Mã Đà - huyện Vĩnh Cửu					4.900								
	Trạm Y tế P. An Bình - TP. Biên Hòa					9.466								
	Trạm Y tế xã Bảo Quang - thị xã Long Khánh					9.500								
	Dự án cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai					12.000								

TRONG ĐÓ													
STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI AN NINH, QUỐC PHÒNG	CHI GIÁO DỤC - BẢO TÀO VÀ DẠY NGHỆ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	SỰ NGHIỆP KHÁC	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ			CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG,	LẬP CHỦ TRƯỞNG VÀ CHỨC AN BỊ ĐẦU TƯ
									Sự nghiệp giao thông	Sự nghiệp Nông - lâm - thủy lợi	Hạ tầng công cộng		
	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Phổi tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)					15.000							
	Trạm Y tế xã Phú Lâm - huyện Tân Phú					12.270							
	Xây dựng Trường THPT Chu Văn An			4.000									
	Xây dựng Trường THPT Lê Hồng Phong			5.000									
	Dự án đầu tư thi điểm trường học tiên tiến hiện đại tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020			9.000									
	Dự án Sửa chữa, cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Vĩnh Cửu, huyện Vĩnh Cửu			14.000									
	Sửa chữa, cải tạo trường THPT Phú Ngọc			4.500									
	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Long Khánh thành Trường THPT chuyên Long Khánh			3.500									
	Dự án mở rộng, tu bổ tôn tạo di tích đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh						57.000						
	Xây dựng mới Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Đồng Nai						40.000						
	Dự án đầu tư Đoạn 1, 2 tuyến đường Cao Càng, huyện Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)							15.000					
	Dự án Nâng cấp Đường Tà Lài - Trã Cỏ từ km1+600 đến km7+300 huyện Tân Phú và Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)							15.000					
	Trạm Y tế xã Phước An - huyện Nhơn Trạch												100
	Trạm Y tế Phường Thống Nhất - Tp. Biên Hòa,												100
	Trạm Y tế Phường Bình Đa - Tp. Biên Hòa												100
	Trạm Y tế xã An Hòa - Tp. Biên Hòa												100
	Trạm Y tế xã Phú Trung - huyện Tân Phú												100
	Trạm Y tế xã Phước Tân - Tp. Biên Hòa												100
2	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai	500	-	-	-	-	-	-	500	-	-	-	-

TRONG ĐÓ														
STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI AN NINH, QUỐC PHÒNG	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	SỰ NGHIỆP KHÁC	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ			CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG,	LẬP CHỦ TRƯỞNG VÀ CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ	
									Sự nghiệp giao thông	Sự nghiệp Nông - lâm - thủy lợi	Hạ tầng công cộng			
	Đường nhựa từ ngã ba Bà Hào đi bìa di tích Trung ương cục miền Nam huyện Vĩnh Cửu							22.000	500	-			-	
3	Sở Giao thông Vận tải	22.000	-	-	-	-	-	22.000	-	-			-	
	Dự án xây dựng văn phòng ổn định nơi làm việc một số đơn vị trực thuộc Sở Giao thông Vận tải (kể cả							22.000						
4	Sở Y tế	70.000	-	-	-	70.000	-	-	-	-			-	
	Dự án Một số giải pháp tăng cường năng lực kiểm nghiệm thực phẩm cho Trung tâm Kiểm nghiệm tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)					70.000								
5	Sở Thông tin Truyền thông	22.000	-	-	20.000	-	-	-	-	-			2.000	-
	Dự án an toàn thông tin mạng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai triển khai thực hiện cho các cơ quan trực thuộc												2.000	
	Dự án Xây dựng trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2				20.000									
6	Hội nông dân tỉnh	2.300	-	-	-	-	-	-	-	-			2.300	-
	Xây dựng mới trụ sở làm việc hội nông dân tỉnh												2.300	
7	Ban Tôn giáo Tỉnh ủy	7.500	-	-	-	-	-	-	-	-			7.500	-
	Trụ sở làm việc Ủy ban đoàn kết công giáo												7.500	
8	Sở Lao động -Thương binh Xã hội	30.000	-	-	-	-	-	-	-	-			30.000	-
	Xây dựng trụ sở làm việc Sở Lao động, thương binh và xã hội												30.000	
9	Bảo Đồng Nai	14.500	-	-	-	-	-	-	-	-			14.500	-
	Dự án Xây dựng Trụ sở làm việc Bảo Đồng Nai												14.500	
10	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi	91.660	-	-	-	-	-	-	-	-	91.660		-	-
	Trạm bơm Đặc Lua										5.560			
	Sửa chữa, nạo vét lòng hồ công trình hồ Suối Vọng										14.100			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											
			CHI AN NINH, QUỐC PHÒNG	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DÂY NGHỆ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	SỰ NGHIỆP KHÁC	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ			CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG,	LẬP CHỦ TRƯỞNG VÀ CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ	
									Sự nghiệp giao thông	Sự nghiệp Nông - lâm - thủy lợi	Hạ tầng công cộng			
	Dự án Thủy lợi phục vụ tưới vùng mìa Đình Quán tỉnh Đồng Nai (chưa bao gồm vốn ngân sách TW hỗ trợ) ngân sách tỉnh 109,503 tỷ										72.000			
11	Công an tỉnh	227.600	227.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dự án cải tạo và xây dựng Trụ sở Công an huyện Nhơn Trạch (tỉnh 50%, Bộ CA 40%, huyện 10%)		7.600											
	Dự án Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Đồng Nai		220.000											
12	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	117.792	108.792	-	-	-	-	-	9.000	-	-	-	-	-
	Trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh tỉnh		66.000											
	Dự án Nhà làm việc, nhà phục vụ Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Đồng Nai		6.000											
	Dự án Khu nhà nghỉ cán bộ của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)		8.600											
	Dự án xây dựng bổ sung, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin, hệ thống mạng tại Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)							9.000						
	Dự án Quốc phòng DAZ (Dự án mật) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)		28.192											
13	Sở Khoa học và Công nghệ	28.000	-	-	28.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trung tâm chiếu xạ Sở khoa học Công nghệ (ngân sách tỉnh 70%)				28.000									
14	Bệnh viện Đa liệu Đồng Nai	20.000	-	-	-	20.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dự án xây dựng khu khám và thăm mý Bệnh viện Đa liệu Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)					20.000								
15	Trường Đại học Đồng Nai	700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	700
	Dự án xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường nội bộ, vỉa hè, mương thoát nước và sân khu dạy học trường Đại học Đồng Nai	700												700
16	Trung tâm Giám định chất lượng xây dựng	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xây dựng Trung tâm kiểm định và tư vấn xây dựng Đồng Nai (NST hỗ trợ bồi thường và 50% xây lắp)	10.000											10.000	-

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ										
			CHI AN NINH, QUỐC PHÒNG	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DÂY NGHE	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	SỰ NGHIỆP KHÁC	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ			CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG,	LẬP CHỦ TRƯỞNG VÀ CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ
									Sự nghiệp giao thông	Sự nghiệp Nông - lâm - thủy lợi	Hạ tầng công cộng		
17	Chi cục trưởng trại, bảo vệ thực vật và thủy lợi	18.000	-	-	-	-	-	-	-	18.000	-	-	-
	Tiêu thoát lũ xã Bình Lộc thị xã Long Khánh (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	18.000								18000			
18	Chi cục Kiểm lâm	10.000	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	-	-
	Dự án xây dựng một số hạng mục tiếp theo bổ sung dự án Khẩn cấp bảo tồn Voi tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2014-2020 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	10.000								10000			
19	Bệnh viện Đa khoa Đồng Nai	6.700	-	-	-	6.700	-	-	-	-	-	-	-
	Dự án Trang thiết bị phục hồi chức năng vật lý trị liệu của Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	6.700				6700							

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

Biểu số 53/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THUỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số 4191 /QĐ-UBND ngày 24 /12/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

</

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											
			CHI AN NINH, QUỐC PHÒNG	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐÀM XÃ HỘI	CHI KHÁC	
22	Đại học Đồng Nai	62.540		62.540										
23	Trường Chính trị tỉnh	20.770		20.770										
24	Cao đẳng nghề Đồng Nai	-												
25	Cao đẳng Y tế Đồng Nai	23.555		23.555										
26	Cao đẳng kỹ thuật Đồng Nai	60.541		60.541										
27	Trường Cao đẳng nghề công nghệ cao	42.223		42.223										
28	Ban Quản lý các khu công nghiệp	25.114										5.634	18.537	943
29	Ban Dân tộc	13.830											13.830	
30	Tỉnh ủy	214.000											214.000	
31	Hội chữ thập đỏ	3.732											3.732	
32	Hội người mù	933											933	
33	Hội cựu thanh niên xung phong	2.368											2.368	
34	Hội nạn nhân chất độc da cam	884											884	
35	Hội người cao tuổi	1.228											1.228	
36	Hội chiến sĩ cánh mạng bị địch bắt, tù đày	1.470											1.470	
37	UBMT Tổ quốc tỉnh	10.882											10.882	
38	Tỉnh đoàn	23.902						7.727					16.175	
39	Hội phụ nữ	7.571											7.571	
40	Hội nông dân	16.982											16.982	
41	Hội cựu chiến binh	4.623											4.623	
42	Hội nhà báo	1.339											1.339	
43	Hội văn học nghệ thuật	5.180											5.180	
44	Liên minh Hợp tác xã	6.972											6.972	
45	Hội Luật gia	1.022											1.022	
46	Liên hiệp các hội KHKT	14.198			6.599								7.599	
47	Hội khuyến học	2.740											2.740	
48	Hội sinh viên	1.263											1.263	

TRONG ĐÓ													
STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI AN NINH, QUỐC PHÒNG	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI THỂ THỨC DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐÀM XÃ HỘI	CHI KHÁC
49	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	5.231									5.231		
50	Hội hỗ trợ gia đình liệt sỹ	188									188		
51	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa tỉnh	74.239					5.514		15.759	52.966			
52	Nhà xuất bản Đồng Nai	3.500					3.500						
53	Liên đoàn Lao động tỉnh	490					490						
54	Ban Quản lý đầu tư xây dựng	4.500								4.500			
55	Trường Năng khiếu thể thao	34.091		34.091									
56	Trường Trung cấp Văn hóa nghệ thuật	12.035		12.035									
57	Nhà hát nghệ thuật Đồng Nai	675		675									
58	Trung tâm Huân luyện và Thi đấu TDTT	95.017		3.467				91.550					
59	Ban Quản lý Khu công nghệ cao Công nghệ sinh học	22.217			18.460						3.757		
60	Trung tâm Ứng dụng Công nghệ sinh học	9.265			9.265								
61	Khu dự trữ sinh quyển Đồng Nai								4.123				
62	Công ty TNHH MTV khai thác công tình thủy lợi ĐN									6.700			
63	Dự phòng		20.000									170.000	
64	Chi khác												98.841

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

PHỤ LỤC 9

**TỶ LỆ PHÂN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA
NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020**
(Kèm theo Quyết định số 4494 /QĐ-UBND ngày 24 /12/2019 của UBND tỉnh)



Đơn vị: %

STT	Tên đơn vị	Chia theo sắc thuế							Tiền sử dụng đất	Lệ phí trước bạ	Phí, lệ phí	Tiền thuế mặt đất, mặt nước
		Thuế giá trị gia tăng	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng nội địa	Thuế tài nguyên	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế bảo vệ môi trường	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp				
4	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Thành phố Biên Hòa	47	47	47	100	47	47	100	60	100	100	100
2	Thành phố Long Khánh	47	47	47	100	47	47	100	60	100	100	100
3	Huyện Xuân Lộc	47	47	47	100	47	47	100	60	100	100	100
4	Huyện Cẩm Mỹ	47	47	47	100	47	47	100	60	100	100	100
5	Huyện Tân Phú	47	47	47	100	47	47	100	60	100	100	100
6	Huyện Định Quán	47	47	47	100	47	47	100	60	100	100	100
7	Huyện Thống Nhất	47	47	47	100	47	47	100	60	100	100	100
8	Huyện Trảng Bom	47	47	47	100	47	47	100	60	100	100	100
9	Huyện Vĩnh Cửu	47	47	47	100	47	47	100	60	100	100	100
10	Huyện Long Thành	47	47	47	100	47	47	100	60	100	100	100
11	Huyện Nhơn Trạch	47	47	47	100	47	47	100	60	100	100	100



PHỤ LỤC 10
SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số 4191/QĐ-UBND ngày 24/12/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân			Huyện hưởng từ nhiệm vụ tỉnh thu			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh				Tiền sử dụng đất ngân sách huyện được hưởng chưa tính vào cân đối ngân sách	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	
			Chia ra			Chia ra			Chia ra						
			Tổng số	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	Tổng số	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	Tổng số	Cân đối	Có mục tiêu	Bổ sung từ nguồn CCTL của tỉnh			
A	B	I	2	3	4				5	6	7	8	9	10.080.464	
	TỔNG SỐ	6.815.980	4.124.984	1.984.980	2.140.004	913.981	34.000	879.981	5.369.384	4.181.859	809.525	378.001	900.000		
1	Thành phố Biên Hòa	3.215.000	1.968.690	969.000	999.690	436.250	25.000	411.250	166.029	-	166.029	-	282.000		2.557.028
2	Huyện Vĩnh Cửu	324.350	192.300	86.550	105.750	5.640		5.640	494.480	427.480	67.000	-	42.000		683.331
3	Huyện Trảng Bom	689.000	504.195	354.500	149.695	98.700		98.700	206.750	177.507	29.244	-	120.000		809.805
4	Huyện Thống Nhất	185.950	121.805	71.750	50.055	2.350		2.350	506.442	413.046	52.173	41.223	21.000		599.587
5	Huyện Định Quán	179.500	91.684	27.200	64.484	-		-	835.256	694.651	67.000	73.605	21.000		925.226
6	Huyện Tân Phú	85.700	44.981	15.700	29.281	2.350		2.350	848.278	695.948	62.000	90.330	7.200		844.406
7	Thành phố Long Khánh	255.680	137.295	55.280	82.015	7.050		7.050	535.949	474.231	41.213	20.505	46.800		665.771
8	Huyện Xuân Lộc	340.950	220.780	131.950	88.830	37.600		37.600	606.230	526.512	27.000	52.718	18.000		866.000
9	Huyện Cẩm Mỹ	186.700	132.539	88.500	44.039	2.021		2.021	606.875	514.300	29.343	63.232	12.000		744.000
10	Huyện Long Thành	713.450	379.490	105.950	273.540	143.420	9.000	134.420	403.291	165.946	227.624	9.721	210.000		725.642
11	Huyện Nhơn Trạch	639.700	331.225	78.600	252.625	178.600		178.600	159.804	92.239	40.898	26.667	120.000		659.670

PHỤ LỤC 11

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO
NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số 4191/QĐ-UBND ngày 24/12/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ
A	B	$1=2+3+4$	2	3
	TỔNG SỐ	809.525	579.525	230.000
1	Thành phố Biên Hòa	166.029	166.029	
2	Huyện Vĩnh Cửu	67.000	27.000	40.000
3	Huyện Trảng Bom	29.244	29.244	
4	Huyện Thống Nhất	52.173	52.173	
5	Huyện Định Quán	67.000	27.000	40.000
6	Huyện Tân Phú	62.000	62.000	
7	Thành phố Long Khánh	41.213	41.213	
8	Huyện Xuân Lộc	27.000	27.000	
9	Huyện Cẩm Mỹ	29.343	29.343	
10	Huyện Long Thành	227.624	77.624	150.000
11	Huyện Nhơn Trạch	40.898	40.898	

PHI 11C 12

**DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số 419/QĐ-UBND ngày 24/12/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

PHỤ LỤC 13

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 4191/QĐ-UBND ngày 24/12/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Kế hoạch vốn năm 2020			
					Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	17	18	19	20
	TỔNG SỐ				3.654.427			3.654.427
	NGUỒN VỐN NS TẬP TRUNG VÀ TIỀN ĐẦU GIẢ SỬ DỤNG ĐẤT				2.813.952			2.813.952
A	Thực hiện dự án (Chuyển tiếp)				2.005.627			2.005.627
I	Giao thông				484.615			484.615
a	Dự án chuyển tiếp				286.615			286.615
1	Đường Nguyễn Hữu Cánh (đoạn song hành QL1A từ đường Đinh Tiên Hoàng đến ngã ba Cây Gáo; ngân sách tỉnh 70% TMDT)	TB		2018-2020	15.000			15.000
2	Đường song hành phía Đông quốc lộ 20 huyện Thống Nhất (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	TN		2018-2023	40.000			40.000
3	Nâng cấp tuyến đường Suối Chồn - Bàu Cối, thị xã Long Khánh (ngân sách thị xã chi bồi thường 15,9 tỷ)	LK		2018-2022	24.500			24.500
4	Đường 319B đoạn qua KCN Nhơn Trạch (đoạn còn lại)	NT		2017-2020	26.000			26.000
5	Xây dựng nút giao thông ngã tư Tân Phong	BH		2017-2021	1.500			1.500
6	Đường Sông Nhạn - Dầu Giây (từ Hương lộ 10 đến ĐT769), kể cả Bồi thường giải phóng mặt bằng do huyện Long Thành thực hiện)	NT		2017-2021	13.900			13.900
7	Trung tâm hành chính huyện Long Thành (5 tuyến đã xong giải phóng mặt bằng có dự toán là 70 tỷ đồng)	LT		2017-2021	47.777			47.777
8	Nút giao thông giữa đường Hùng Vương với Quốc lộ 1 A (NSH thực hiện BTGPMB)	XL		2017-2019	13.000			13.000
9	Dự án Đường kết nối vào cảng Phước An (đoạn từ đường 319 đến nút giao cắt với đường cao tốc Bến Lức - Long Thành), huyện Nhơn Trạch (kể cả thanh toán bồi thường do Cty Cảng Phước An thực hiện)	NT		2018-2022	38.200			38.200
10	Đường qua khu đô thị mới từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lê Hồng Phong	LK		2018-2020	30.000			30.000
11	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	XL		2018-2022	13.500			13.500
12	Dự án xây dựng đoạn 3 tuyến đường Cao Càng, huyện Định Quán (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	ĐQ		2018-2020	2.500			2.500
13	Đường nhựa từ ngã ba Bà Hào đi địa điểm tích Trung ương cục miền Nam huyện VC	VC		2018-2020	500			500
14	Dự án Kè sông Vàm Mương - Long Tàu đoạn qua khu vực ấp 2, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	NT		2019-2022	16.738			16.738
15	Dự án xây dựng mới Cầu Mít trên đường Hương lộ 12, huyện Nhơn Trạch (NSH thực hiện bồi thường)	NT		2019-2021	3.500			3.500
b	Dự án Khởi công mới				198.000			198.000
1	Dự án cải tạo đường Hùng vương - thành phố Long Khánh (ngân sách tỉnh 50%)	LK		2020-2024	10.000			10.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Kế hoạch vốn năm 2020			
					Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
2	Dự án đầu tư Xây dựng cầu Thanh Sơn, huyện Định Quán (kể cả chi phí BTGPMB do UBND huyện Định Quán làm Chủ đầu tư là 13 tỷ đồng)	ĐQ		2020-2024	42.000			42.000
	Trong đó:				-			
a	Xây dựng cầu Thanh Sơn, huyện Định Quán do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư				29.000			29.000
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán thực hiện				13.000			13.000
3	Đường Xuân Mỹ đi Bảo Bình, huyện Cẩm Mỹ (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	CM		2020-2024	25.000			25.000
4	Duy tu, sửa chữa các tuyến đường xung quanh Hồ cầu Dầu, thành phố Long Khánh	LK		2020-2022	10.000			10.000
5	Dự án đầu tư nâng cấp tuyến đường Hồ Thị Hương (đoạn giao Quốc lộ 1 đến đoạn giao đường Hồng Thập Tự), thành phố Long Khánh (NST hỗ trợ 100% chi phí xây lắp)	LK		2020-2022	10.000			10.000
6	Dự án đường Hùng Vương nối dài, thị trấn Tân Phú huyện Tân Phú (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TP		2019-2023	30.000			30.000
7	Dự án xây dựng đường Nguyễn Du thị trấn Tân Phú (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TP		2019-2023	30.000			30.000
8	Đường đê bao Đồng Hiệp, huyện Tân Phú (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TP		2020-2022	10.000			10.000
9	Dự án Mở rộng đường từ Quốc lộ 20 vào Trung tâm Đức Mẹ Núi Cúi (ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% TMDT) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN		2020-2022	5.000			5.000
10	Dự án đường Hương lộ 7, huyện Vĩnh Cửu (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	VC		2020-2024	8.000			8.000
11	Dự án đường Hương lộ 9, huyện Vĩnh Cửu (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	VC		2020-2024	8.000			8.000
12	Dự án Tuyến đường Bình Lộc – Tín Nghĩa, thị xã Long Khánh (ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% TMDT) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	LK		2020-2022	10.000			10.000
II	Quản lý nhà nước				104.200			104.200
a	Dự án chuyển tiếp				75.800			75.800
1	Dự án an toàn thông tin mạng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai triển khai thực hiện cho các cơ quan trực thuộc tỉnh	BH		2017-2019	2.000	-		2.000
2	Xây dựng mới trụ sở làm việc hội nông dân tỉnh	BH		2017-2019	2.300			2.300
3	Xây dựng Nhà làm việc các cơ quan khối Đảng tỉnh Đồng Nai	BH		2018-2020	4.000			4.000
4	Trụ sở làm việc Ủy ban đoàn kết công giáo	BH		2018-2020	7.500			7.500
5	Xây dựng trụ sở làm việc Sở Lao động, thương binh và xã hội	BH		2018-2022	30.000			30.000
6	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp Trụ sở làm việc UBND huyện Nhơn Trạch	NT		2018-2020	2.000			2.000
7	Dự án Xây dựng Trụ sở làm việc Báo Đồng Nai	BH		2018-2020	14.500			14.500
8	Dự án Sửa chữa, nâng cấp trụ sở Ban Chỉ huy Quân sự huyện thành Trụ sở làm việc Huyện ủy Tân Phú	TP		2018-2020	13.500			13.500
b	Dự án Khởi công mới				28.400			28.400
1	Xây dựng Trung tâm kiểm định và tư vấn xây dựng Đồng Nai (NST hỗ trợ bồi thường và 50% xây lắp)	BH		2018-2020	10.000			10.000
2	Trung tâm công tác xã hội tổng hợp Đồng Nai (vốn TW đã TB 15 tỷ)	BH		2019-2023	2.200			2.200
3	Kho lưu trữ UBND huyện Long Thành (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) (NST hỗ trợ xây lắp, không hỗ trợ thiết bị)	LT		2020-2022	8.000			8.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Kế hoạch vốn năm 2020			
					Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
4	Dự án đầu tư xây mới Nhà làm việc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội huyện Nhơn Trạch + sửa chữa, cải tạo Trụ sở làm việc Huyện ủy Nhơn Trạch (NST hỗ trợ hỗ trợ khoảng 8,3 tỷ XD Nhà làm việc UBMTTQ và các đoàn thể)	NT		2020-2022	8.200			8.200
III	Hạ tầng Công Cộng				427.600			427.600
a	Dự án chuyển tiếp				378.100			378.100
1	Dự án tuyến thoát nước dải cây xanh (kể cả BTGPMB)	NT		2017-2021	25.000			25.000
2	Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan (kể cả BTGPMB do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện)	BH - LT		2016-2020	97.000			97.000
	Trong đó:				-			
a	Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư				20.000			20.000
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện				77.000			77.000
3	Dự án hạ tầng điểm dân cư số 6 xã Hiếu Liêm	VC		2017-2021	77.300			77.300
4	Tuyến thoát nước từ Khu công nghiệp I ra rạch Bà Ký, huyện Nhơn Trạch	NT		2017-2020	9.200			9.200
5	Hệ thống thoát nước khu vực Suối nước Trong huyện Long Thành	NT		2017-2022	110.000			110.000
6	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa (vốn đối ứng theo Hiệp định), trong đó đã bao gồm chi phí BTGPMB do Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh làm chủ đầu tư	BH		theo tiến độ Hiệp định	21.000			21.000
7	Dự án hệ thống cấp nước sạch nông thôn xã Phú Lý, huyện Vĩnh Cửu	VC		2018-2020	11.000			11.000
8	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước tập trung xã Hàng Gòn, thị xã Long Khánh	LK		2019-2021	13.500			13.500
9	Hệ thống cấp nước tập trung xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú	TP		2019-2021	14.100			14.100
b	Dự án Khởi công mới				49.500			49.500
1	Hệ thống cấp nước tập trung xã Phú Lợi - Phú Tân, huyện Định Quán	ĐQ		2019-2021	9.500			9.500
2	Dự án Nâng cấp hệ thống cấp nước xã Thừa Đức, huyện Cẩm Mỹ	CM		2020-2022	10.000			10.000
3	Dự án Nâng cấp hệ thống cấp nước xã Sông Nhạn, huyện Cẩm Mỹ	CM		2020-2022	10.000			10.000
4	Dự án Cấp nước sạch cho 03 xã La Ngà, Phú Ngọc, Ngọc Định (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐQ		2020-2022	20.000			20.000
IV	Nông - Lâm - Thủy lợi				444.608			444.608
a	Dự án lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình				7.560			7.560
1	Trạm bơm Đắc Lua	TP		2020-2024	5.560			5.560
2	Kè gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ Đình Phước Lư đến khu dân cư dọc sông Rạch Cát (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH		2020-2024	2.000			2.000
b	Dự án chuyển tiếp				427.048			427.048
1	Sửa chữa, nạo vét lòng hồ công trình hồ Suối Vọng	CM		2018-2020	14.100			14.100
2	Dự án Thủy lợi phục vụ tưới vùng mía Định Quán tỉnh Đồng Nai (chưa bao gồm vốn ngân sách TW hỗ trợ) ngân sách tỉnh 109,503 tỷ	ĐQ		2016-2020	72.000			72.000
3	Nâng cấp, mở rộng Hồ chứa nước Suối Tre	LK		2017-2020	23.448			23.448

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Kế hoạch vốn năm 2020			
					Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
4	Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa-dự án đối ứng theo cam kết với Jica khi triển khai dự án TNXLNT tp BH giai đoạn 1 từ vốn ODA (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do TP Biên Hòa thực hiện)	BH		2017-2021	120.000			120.000
	Trong đó:				-			
a	Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa				112.000			112.000
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện				8.000			8.000
5	Hồ chứa nước Cầu Dầu, thị xã Long Khánh	LK		2016-2019	9.000			9.000
6	Dự án Nạo vét và gia cố bờ suối Quán Thủ, huyện Long Thành (kể cả BTGPMB)	LT		2018-2020	10.500			10.500
7	Dự án hệ thống thủy lợi cánh đồng 78A, 78B xã lộ 25 huyện Thống Nhất	TN		2018-2020	20.000			20.000
8	Trạm bơm áp 7 Phú Tân huyện Định Quán	ĐQ		2018-2021	20.000			20.000
9	Thoát nước lũ xã Xuân Lập	LK		2018-2020	1.000			1.000
10	Tiêu thoát lũ xã Bình Lộc thị xã Long Khánh (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	LK		2018-2020	18.000			18.000
11	Nạo vét Rạch mọi xã Bình Hoà	VC		2019-2021	20.000			20.000
12	Dự án chống ngập úng khu vực Suối Cái (Ngân sách thị xã chi bồi thường 55,4 tỷ	LK		2019-2022	29.000			29.000
13	Hồ chứa nước Cà Ròn xã Gia Canh (kể cả chi phí BTGPMB)	ĐQ		2017-2021	70.000			70.000
b	Dự án Khởi công mới				10.000			10.000
1	Dự án xây dựng một số hạng mục tiếp theo bổ sung dự án Khẩn cấp bảo tồn Voi tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2014-2020 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐN		2020-2022	10.000			10.000
V	An ninh quốc phòng				336.392			336.392
a	Dự án chuyển tiếp				299.600			299.600
1	Dự án cải tạo và xây dựng Trụ sở Công an huyện Nhơn Trạch (tính 50%, Bộ CA 40%, huyện 10%)	NT		2018-2020	7.600			7.600
2	Trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh tỉnh	VC		2017-2020	66.000			66.000
3	Dự án Nhà làm việc, nhà phục vụ Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Đồng Nai	BH		2018-2020	6.000			6.000
4	Dự án Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Đồng Nai	BH		2018-2022	220.000			220.000
b	Dự án Khởi công mới				36.792			36.792
1	Dự án Khu nhà nghỉ cán bộ của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH		2019-2021	8.600			8.600
2	Dự án Quốc phòng ĐA2 (Dự án mật) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)			2019-2022	28.192			28.192
VI	Khoa học công nghệ				48.000			48.000
a	Dự án chuyển tiếp				48.000			48.000
1	Trung tâm chiếu xạ Sở khoa học Công nghệ (ngân sách tỉnh 70%)	CM		2017-2021	28.000			28.000
2	Dự án Xây dựng trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2	BH		2019-2022	20.000			20.000
VII	Hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện + dự phòng thanh toán bồi thường và kinh phí quy hoạch				160.212			160.212

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Kế hoạch vốn năm 2020			
					Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
1	Kinh phí lập, thẩm định, phê duyệt và công bố quy hoạch (VB 2465/UBND-KT ngày 08/3/2019)	ĐN			56.000			56.000
2	Dự phòng hỗ trợ có mục tiêu các dự án khi đủ điều kiện về hồ sơ				30.000			30.000
3	Dự phòng thanh toán bồi thường đối với dự án vốn ngân sách tỉnh (kể cả Dự án Đoạn 2 - đường 25C) và các dự án còn thiếu nguồn (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)				74.212			74.212
B	Bổ trí vốn thanh toán cho các dự án đã quyết toán nhưng còn thiếu vốn kế hoạch				30.000			30.000
C	Chi phí chuẩn bị đầu tư và chủ trương đầu tư				25.325			25.325
I	Các dự án đã có Chủ trương đầu tư được duyệt				20.325			20.325
1	Dự án Đường một chiều từ chân lên đỉnh đồi núi Cúi (ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% TMĐT) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN		tối đa 3 năm	370			370
2	Đường Thừa Đức đi thị xã Long Khánh (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	CM		tối đa 5 năm	1.980			1.980
3	Dự án Đường tránh ngã tư Dầu Giây nối tỉnh lộ 769 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN		tối đa 5 năm	700			700
4	Đường vào Khu công nghiệp Ông Kèo, huyện Nhơn Trạch	NT		tối đa 5 năm	1.500			1.500
5	Đoạn 2 (từ đầu đường số 9 đến Hương lộ 19) thuộc Dự án đường 25 C giai đoạn 1 (đoạn từ Hương lộ 19 đến đường 319), huyện Nhơn Trạch (trước đây là Đường 25C huyện Nhơn Trạch, đoạn còn lại), huyện đã đầu tư đường số 9 đến đường số 2	NT		tối đa 5 năm	500			500
6	Nạo vét Suối Săn Máu đoạn đầu của nhánh suối chính (xuất phát từ phường Tân Hòa đến cầu Xóm Mai)	BH		2018-2022	675			675
7	Dự án đầu tư xây dựng trung tâm tin học và thông tin khoa học công nghệ, Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng, quỹ đầu tư phát triển khoa học công nghệ, ban quản lý dự án thuộc Sở Khoa học và Công nghệ	BH		2017-2019	100			100
8	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Trảng Bom giai đoạn ưu tiên	TB		2020-2024	1.000			1.000
9	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Long Thành giai đoạn ưu tiên	LT		2020-2024	1.000			1.000
10	Hệ thống thoát nước khu vực Trung tâm xã Thạnh phú, huyện Vĩnh Cửu	VC		2019-2021	200			200
11	Dự án Nạo vét Rạch Đông, huyện Vĩnh Cửu	VC		tối đa 5 năm	1.000			1.000
12	Dự phòng bổ trí bổ sung (khi có quyết định phê duyệt chi phí chuẩn bị đầu tư), giao UBND tỉnh phân bổ chuẩn bị đầu tư theo danh trung hạn 2016-2020 khi đủ điều kiện				11.300			11.300
II	Các dự án đã được UBND tỉnh chấp thuận lập hồ sơ chủ trương đầu tư (theo danh mục trung hạn 2016-2020)				5.000			5.000
D	Các dự án triển khai từ nguồn đầu giá đất (bổ trí vốn NSTT để lập hồ sơ dự án đầu tư, thiết kế bản vẽ thi công) - chỉ thực hiện khi có nguồn vốn đầu giá đất và nguồn vốn khác				523.000			523.000
1	Thực hiện dự án				515.000			515.000
a	Dự án chuyển tiếp				170.000			170.000
1	Nâng cấp đường ĐT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500 (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán và huyện Xuân Lộc)- đoạn Km0-Km8+300 và Km15+000 đến Km24+000	XL-ĐQ		2019-2023	170.000			170.000
	Trong đó				-			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Kế hoạch vốn năm 2020			
					Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
a	Nâng cấp đường ĐT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện				70.000			70.000
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Xuân Lộc thực hiện				60.000			60.000
c	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán thực hiện				40.000			40.000
b	Dự án Khởi công mới				345.000			345.000
1	Đường Hương 2 - Đoạn 1 (kể cả bồi thường do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện)	BH		2020-2024	120.000			120.000
	Trong đó				-			
a	Đường Hương 2 - Đoạn 1 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện				20.000			20.000
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố thực hiện				100.000			100.000
2	Xây dựng cầu Vàm Cối Sứt trên đường Hương lộ 2 nối dài (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND TP Biên Hòa thực hiện)	BH		2020-2024	55.000			55.000
	Trong đó				-			
a	Xây dựng cầu Vàm Cối Sứt trên đường Hương lộ 2 nối dài do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện				50.000			50.000
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố thực hiện				5.000			5.000
3	Cải tạo nâng cấp đường ĐT,768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường ĐT,767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư), gồm chi phí bồi thường do huyện Vĩnh Cửu thực hiện	VC		2020-2024	170.000			170.000
	Trong đó				-			
a	Cải tạo nâng cấp đường ĐT,768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường ĐT,767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện				70.000			70.000
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Vĩnh Cửu thực hiện				100.000			100.000
2	Chi phí chuẩn bị đầu tư				8.000			8.000
a	Các dự án đã phê duyệt chủ trương đầu tư				4.000			4.000
1	Nâng cấp đường Bảo Hòa - Long Khánh (ngân sách huyện thực hiện BTGPMB) - chỉ thực hiện khi đầu giá hai bên tuyến đường	XL		tối đa 5 năm	2.000			2.000
2	Dự án đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH		tối đa 5 năm	1.000			1.000
3	Dự án xây dựng Công viên và kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH		tối đa 5 năm	1.000			1.000
b	Lập chủ trương đầu tư				4.000			4.000
E	Hỗ trợ ngân sách cấp huyện				230.000			230.000
1	Hỗ trợ BTGPMB đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, thị trấn Trảng Bom	TB			90.000			90.000
2	Xây dựng đường vào Cụm công nghiệp Long Giao, huyện Cẩm Mỹ	CM			30.000			30.000
3	Dự án mở rộng vỉa hè đường Võ Thị Sáu, thành phố Biên Hòa	BH			30.000			30.000
4	Dự án đường vào Cụm công nghiệp Long Phước, huyện Long Thành	LT			17.000			17.000
5	Đường 600B (giai đoạn 2) - huyện Tân Phú	TP			19.000			19.000
6	Đường Phú Trung - Phú An (giai đoạn 2) - huyện Tân Phú	TP			25.000			25.000
7	Mở rộng đường và xây dựng hệ thống chiếu sáng đường Tà Lài (đoạn từ Km13 đến cầu Tà Lài) - huyện Tân Phú	TP			19.000			19.000
NGUỒN VỐN XÓ SỐ KIẾN THIẾT					840.475			840.475
A	Thực hiện dự án				756.292			756.292

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Kế hoạch vốn năm 2020			
					Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
I	Y tế				347.592			347.592
a	Dự án chuyển tiếp				219.356			219.356
1	Khởi điều trị bệnh viện Thống Nhất	BH		2017-2021	150.000			150.000
2	Trạm Y tế xã Suối Cao - huyện Xuân Lộc	XL		2019-2021	2.795			2.795
3	Trạm Y tế xã Bảo Vinh - thị xã Long Khánh	LK		2019-2021	4.637			4.637
4	Trạm Y tế xã Thanh Bình - huyện Trảng Borm	TB		2019-2021	3.600			3.600
5	Trạm Y tế xã Tân Hạnh - Tp. Biên Hòa	BH		2019-2021	3.240			3.240
6	Trạm Y tế xã Nam Cát Tiên - huyện Tân Phú	TP		2019-2021	3.967			3.967
7	Trạm Y tế xã Tà Lài - huyện Tân Phú	TP		2019-2021	5.724			5.724
8	Trạm Y tế xã La Ngà - huyện Định Quán	ĐQ		2019-2021	4.693			4.693
9	Trạm Y tế xã Long Thọ - Nhơn Trạch	NT		2019-2021	2.700			2.700
10	Trạm Y tế xã Thanh Sơn huyện Định Quán	ĐQ		2019-2021	6.400			6.400
11	Trạm Y tế xã Mã Đà - huyện Vĩnh Cửu	VC		2019-2021	4.900			4.900
12	Dự án Trang thiết bị phục hồi chức năng vật lý trị liệu của Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	BH		2019-2021	6.700			6.700
13	Dự án xây dựng khu khám và thẩm mỹ Bệnh viện Da liễu Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH		2019-2021	20.000			20.000
b	Dự án khởi công mới				128.236			128.236
1	Trạm Y tế P. An Bình - TP. Biên Hòa	BH		2020-2022	9.466			9.466
2	Trạm Y tế xã Bảo Quang - thị xã Long Khánh	LK		2020-2022	9.500			9.500
3	Dự án cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH		2020-2022	12.000			12.000
4	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Phổi tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH		2020-2022	15.000			15.000
5	Trạm Y tế xã Phú Lâm - huyện Tân Phú	TP		2020-2022	12.270			12.270
6	Dự án Một số giải pháp tăng cường năng lực kiểm nghiệm thực phẩm cho Trung tâm Kiểm nghiệm tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐN		2019-2023	70.000			70.000
II	Giáo dục - đào tạo				40.000			40.000
a	Dự án chuyển tiếp				40.000			40.000
1	Xây dựng Trường THPT Chu Văn An	BH		2016-2019	4.000			4.000
2	Xây dựng Trường THPT Lê Hồng Phong	BH		2016-2018	5.000			5.000
3	Dự án đầu tư thí điểm trường học tiên tiến hiện đại tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020	ĐN		2017-2021	9.000			9.000
4	Dự án Sửa chữa, cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Vĩnh Cửu, huyện Vĩnh Cửu	VC		2019-2022	14.000			14.000
5	Sửa chữa, cải tạo trường THPT Phú Ngọc	ĐQ		2018-2020	4.500			4.500
6	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Long Khánh thành Trường THPT chuyên Long Khánh	LK		2018-2020	3.500			3.500
III	Văn hóa xã hội				175.500			175.500
a	Dự án chuyển tiếp				175.500			175.500
1	Dự án mở rộng, tu bổ tôn tạo di tích đền thờ Nguyễn Hữu Cánh	BH		2018-2022	57.000			57.000
2	Làng Văn hoá Đồng bào Choro xã Bảo Vinh	LK		2018-2021	38.000			38.000
3	Công viên cây xanh thị xã Long Khánh	LK		2017-2021	10.000			10.000
4	Xây dựng mới Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Đồng Nai	XL		2018-2022	40.000			40.000
5	Khu văn hóa thể dục thể thao huyện Tân Phú (đã đầu tư 1 số hạng mục Nhà thi đấu, sân nền, công tường rào), NST đầu tư xây lắp + thiết bị khoảng 40 tỷ, phần còn lại kêu gọi XHH (hồ bơi, sân bóng đá, đường chạy, khu nhảy cao, nhảy xa...)	TP		2018-2022	8.000			8.000
6	Xây dựng nhà ở và hạ tầng khu khu đồng bào dân tộc xã Phú Sơn	TP		2019-2021	2.500			2.500
7	Dự án Trung tâm tổ chức sự kiện huyện Tân Phú	TP		2019-2021	12.000			12.000
8	Xây dựng Đền thờ liệt sỹ huyện Xuân Lộc (NST 17,378 tỷ + NSH + XHH) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	XL		2018-2020	8.000			8.000
IV	Các lĩnh vực khác				183.200			183.200
a	Dự án chuyển tiếp				81.500			81.500
1	Dự án phát triển lâm nghiệp của Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú, giai đoạn 2016-2020 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TP		2019-2021	10.500			10.500

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Kế hoạch vốn năm 2020			
					Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
2	Dự án Nút giao thông giữa đường ĐT 765 với Quốc lộ 1 (ngã ba Suối Cát), huyện Xuân Lộc (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	XL		2019-2021	15.000			15.000
3	Dự án xây dựng Tuyến thoát nước ngoài hàng rào khu công nghiệp Dầu Giây huyện Thống Nhất (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN		2019-2021	14.000			14.000
4	Đường giao thông vào ấp Bàng Lăng, xã Xuân Tâm huyện Xuân Lộc (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	XL		2019-2021	22.000			22.000
5	Dự án Trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện Định Quán	ĐQ		2019-2023	20.000			20.000
b	Dự án khởi công mới				101.700			101.700
1	Dự án xây dựng bổ sung, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin, hệ thống mạng tại Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH		2020-2022	9.000			9.000
2	Dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Nguyễn Trãi, thị xã Long Khánh (NST 50% + NSH 50%) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	LK		2020-2022	14.200			14.200
3	Dự án đầu tư Đoạn 1, 2 tuyến đường Cao Cang, huyện Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐQ		2020-2024	15.000			15.000
4	Dự án Nâng cấp Đường Tà Lài - Trà Cỏ từ km1+600 đến km7+300 huyện Tân Phú và Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TP+ĐQ		2020-2024	15.000			15.000
5	Cải tạo nâng cấp mở rộng đường Trảng Bom - Cây Gáo, huyện Trảng Bom (ngân sách tỉnh 50%) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TB		2019-2023	26.500			26.500
6	Dự án xây dựng văn phòng ổn định nơi làm việc một số đơn vị trực thuộc Sở Giao thông Vận tải (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH		2020-2022	22.000			22.000
VI	Bổ trí vốn thanh toán sau quyết toán đối với các dự án thuộc ngành giáo dục, đào tạo; y tế; văn hóa xã hội				10.000			10.000
B	Lập chủ trương đầu tư và chuẩn bị đầu tư				7.600			7.600
I	Lập dự án đầu tư				5.600			5.600
1	Dự án xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường nội bộ, vỉa hè, mương thoát nước và sân khu dạy học trường Đại học Đồng Nai	BH		tối đa 3 năm	700			700
3	Trạm Y tế xã Phước An - huyện Nhơn Trạch	NT		2019-2021	100			100
	Trạm Y tế Phường Thống Nhất - Tp. Biên Hòa,	BH		2019-2021	100			100
	Trạm Y tế Phường Bình Đa - Tp. Biên Hòa	BH		2019-2021	100			100
	Trạm Y tế xã An Hòa - Tp. Biên Hòa	BH		2019-2021	100			100
	Trạm Y tế xã Phú Trung - huyện Tân Phú	TP		2019-2021	100			100
	Trạm Y tế xã Phước Tân - Tp. Biên Hòa	BH		2019-2021	100			100
	Dự phòng bổ trí bổ sung (khi có quyết định phê duyệt chi phí chuẩn bị đầu tư), giao UBND tỉnh phân bổ chuẩn bị đầu tư theo danh trung hạn 2016-2020 khi đủ điều kiện				4.300			4.300
II	Lập Chủ trương đầu tư				2.000			2.000
C	Dự phòng bổ sung các dự án cấp bách, thiếu vốn kế hoạch				4.783			4.783
D	Dự phòng hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện đầu tư các dự án giáo dục khi đủ điều kiện hồ sơ				51.000			51.000
E	Hỗ trợ ngân sách cấp huyện				20.800			20.800
1	Trường mầm non Long Giao huyện Cẩm Mỹ	CM			20.800			20.800